

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12-3-2020.

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Khởi và ông Lê Công Nhận.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (viết tắt là VKSND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 12/3/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân (viết tắt là TAND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2020/TLST - HNGĐ, ngày 06/01/2020, về việc: Ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST-DS, ngày 25/02/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đào Thị D, sinh năm 1981, có mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1975, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

- Người đại diện của anh Nguyễn Văn H: Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1942 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948, là bố mẹ của anh H - Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương, có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Văn H: Bà Ngô Thị Xuân T, là trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hải Dương, có mặt.

- Những người làm chứng:

+ Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1999, vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1977, vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

+ Ông Đào Xuân V, sinh năm 1955, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Vũ Trí M, sinh năm 1978, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã Q, huyện S, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều trình bày: Chị D, anh H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương, vào ngày 05/01/2000. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2013, thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Chị D xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày cũng như việc phát triển kinh tế gia đình, nên hai bên thường xuyên có lời nói, hành động không đúng mực. Anh H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do chị D không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình và có mối quan hệ nam nữ không lành mạnh với người khác. Khi chị D, anh H phát sinh mâu thuẫn, đã được gia đình, chính quyền địa phương động viên, hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm không được cải thiện và sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không còn quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Hiện tại vợ chồng không còn biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân. Nay chị D xác định tình cảm, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị ly hôn với anh H. Quá trình chuẩn bị xét xử, anh H xác định tình cảm, tình nghĩa vợ chồng không còn, nhưng tại phiên tòa anh H xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị D và anh H có hai con là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 04/8/1999; Nguyễn Thị G, sinh ngày 01/9/2005. Do cháu H1 đủ 18 tuổi, nên khi ly hôn, chị D, anh H không đề nghị giải quyết. Đối với cháu G hiện tại do anh H nuôi dưỡng và có nguyện vọng ở với bố, nên chị D đề nghị giao cho anh H nuôi dưỡng; chị D cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng. Anh H có quan điểm, nếu chị D cương quyết xin ly hôn, anh nhận nuôi dưỡng cháu G, chị D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo pháp luật.

Về con riêng: Chị D, anh H đều xác định cháu Vũ Đào Huyền Trang, sinh ngày 20/3/2018, ghi tên theo Giấy chứng sinh số 4063, quyền số 16, ngày 20/3/2018 do Bệnh viện phụ sản tỉnh Hải Dương cấp; chưa đăng ký khai sinh, là con riêng của chị D; chị D tự nhận tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị D, anh H không yêu cầu giải quyết.

Người đại diện của anh H là ông Trần Ngọc C, bà Nguyễn Thị N cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H là bà Ngô Thị Xuân T trình bày: Chị D, anh H là vợ chồng, chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, do hai bên bất đồng quan điểm sống, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày. Ông C, bà N xác định ngoài những nguyên nhân mâu thuẫn nói trên thì quá trình chung sống giữa các đương sự, bản thân chị D cư xử không đúng mực, không làm tròn trách nhiệm của người làm dâu, làm con, làm vợ trong gia đình và có quan hệ nam nữ không lành mạnh với người khác. Ông C, bà N, bà T xác định khi các đương sự phát sinh mâu

thuần, đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành và sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Hiện tại, hai bên không còn biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân, nay chị D xin ly hôn anh H, ông C, bà N, bà T đề nghị quyết theo pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông V, chị H1 trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa các đương sự là do không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày, anh H không thông cảm, chia sẻ những khó khăn, vất vả trong cuộc sống với chị D, trong khi đó lại đòi hỏi chị D phải chu toàn với anh H và gia đình. Khi các đương sự phát sinh mâu thuẫn đã được gia đình động viên, khuyên bảo nhiều lần nhưng không thành và đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không còn tình nghĩa vợ chồng; không còn biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân.

Tại biên bản lấy lời khai anh Vũ Trí M trình bày: Anh và chị D là bạn bè, quen biết nhau nhưng không có quan hệ nam nữ, chung sống với nhau như vợ chồng.

Tại phiên tòa các bên đương sự giữ nguyên quan điểm. Anh H, ông C, bà N đề nghị xem xét xử lý anh M theo pháp luật. Ngoài ra do anh M phá vỡ hạnh phúc gia đình, nên anh M phải đền bù bằng tiền cho anh H.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm.

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật về việc nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt và gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng các nguyên tắc và thủ tục tố tụng. Người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

Về pháp luật áp dụng: Đề nghị áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Các Điều 147, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về nội dung vụ án: Xác định tình cảm vợ chồng giữa chị D, anh H không còn, đề nghị xử chị D ly hôn anh H. Giao con chung Nguyễn Thị G cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng; chị D có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000 đồng/tháng. Tiếp tục giao cháu Vũ Đào Huyền Trang cho chị D nuôi dưỡng. Về tài sản chung, công nợ chung, không đề nghị giải quyết. Chị D phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, nhận định.

[1] Về thẩm quyền: Chị Đào Thị D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình với anh Nguyễn Văn H. Theo quy định tại khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

[2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn H xuất trình bệnh án điều trị vào năm 2013 của bệnh viện tâm thần Hải Dương với tình trạng bệnh lý trầm cảm vừa. Tòa án đã hướng dẫn các bên đương sự cũng như người thân trong gia đình của đương sự, làm thủ tục yêu cầu tuyên bố anh H bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, nhưng các bên đương sự, người thân trong gia đình của đương sự đều không đề nghị giải quyết. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, Tòa án đưa ông Trần Ngọc C, bà Nguyễn Thị N vào tham gia tố tụng, với tư cách là người đại diện của anh Nguyễn Văn H.

[3]. Về hôn nhân: Chị D và anh H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại UBND xã L vào năm 2000, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, các bên đương sự phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày cũng như việc phát triển kinh tế gia đình; đời sống tình cảm vợ chồng không hòa hợp, hai bên không còn tin tưởng nhau; chị D với bổn phận, trách nhiệm của người làm dâu, con, làm vợ nhưng cư xử không khéo léo, không quan tâm tới anh H và gia đình. Vì vậy, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, giữa hai bên không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc nhau mặc dù đã được gia đình, chính quyền địa phương động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Kể từ khi sống ly thân năm 2013 cho đến nay, chị D nhiều lần làm đơn xin ly hôn, trong đó một lần Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, một lần Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nhưng các đương sự vẫn không có biện pháp nào để đoàn tụ hôn nhân. Xác minh với đoàn thể, UBND xã L và người thân trong gia đình của đương sự đều xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D, anh H đã trầm trọng, sống ly thân đã lâu, không còn biện pháp nào để đoàn tụ hôn nhân. Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã hòa giải nhưng không thành do chị D cương quyết xin ly hôn, còn anh H tự xác định tình nghĩa vợ chồng không còn. Tại phiên tòa, anh H xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nhưng trong suốt thời gian dài sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay cũng không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân. Như vậy từ những căn cứ như đã nêu ở trên, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Xử, cho chị D ly hôn anh H, là đúng pháp luật, phù hợp với thực tế.

[4]. Về con chung: Xác định chị D và anh H có hai con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 04/8/1999; Nguyễn Thị G, sinh ngày 01/9/2005. Tại phiên tòa, các đương sự đều xác định cháu H1 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, nên không đề nghị giải quyết việc nuôi dưỡng. Đối với việc nuôi dưỡng cháu G, Hội đồng xét xử thấy rằng, anh H có nguyện vọng nuôi dưỡng và yêu cầu chị D cấp dưỡng tiền nuôi con chung, theo pháp luật, cháu G có nguyện vọng tiếp tục được ở với anh H. Chị D đề nghị giao cháu G cho anh H nuôi dưỡng và cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh

H ở mức 1.500.000 đồng/tháng. Căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của chị D, anh H và nguyện vọng của cháu G cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giao cháu G cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng là đúng pháp luật, phù hợp với thực tế cuộc sống, tránh xáo trộn hoàn cảnh sống, tâm sinh lý, việc học tập của cháu G. Do anh H nuôi dưỡng cháu G, nên chị D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh H là 1.500.000 đồng/tháng, cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị D được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5]. Về con riêng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình giải quyết vụ án chị D và anh H đều tự xác định cháu Vũ Đào Huyền Trang, sinh ngày 20/3/2018, ghi tên theo Giấy chứng sinh số 4063, quyển số 16, ngày 20/3/2018 do Bệnh viện phụ sản tỉnh Hải Dương cấp; chưa đăng ký khai sinh là con riêng của chị D, chị D tự nhận được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con riêng.

[6]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị D, anh H không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không phải đặt ra để giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị D có đơn xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do chị D phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nên phải chịu án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

[8]. Đối với việc anh H, ông C, bà N trình bày: Chị D và anh Vũ Trí M có quan hệ nam nữ không lành mạnh; anh M phá vỡ hạnh phúc gia đình của anh H, nên anh M phải đền bù bằng tiền cho anh H. Quá trình giải quyết vụ án, chị D, anh M đều xác định giữa hai bên chỉ là bạn bè, không có quan hệ nam nữ, chung sống với nhau. Xác minh tại chính quyền thôn X và UBND xã Q, huyện S, tỉnh Hải Dương xác định từ trước đến nay tại địa phương anh M không có quan hệ nam, nữ, chung sống với nhau như vợ chồng với chị D. Về nội dung ông C, bà N, anh H cho rằng anh M phá vỡ hạnh phúc gia đình của anh H, nên anh M phải bồi thường bằng tiền cho anh H. Như đã nhận định ở trên và căn cứ quy định của Luật hôn nhân và gia đình, các văn bản pháp luật có liên quan không có quy định về vấn đề nếu phá vỡ hạnh phúc gia đình thì phải bồi thường bằng tiền. Vì vậy, yêu cầu trên là không có căn cứ và cơ sở để giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Chị Đào Thị D ly hôn anh Nguyễn Văn H.

- Về con chung: Giao con là Nguyễn Thị G, sinh ngày 01/9/2005 cho anh Nguyễn Văn H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị D có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là Nguyễn Thị G cho anh H là 1.500.000 đồng/tháng. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung của chị D, kể từ tháng 3 năm 2020, cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Chị Đào Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Giao cháu Vũ Đào Huyền Trang, sinh ngày 20/3/2018 là con riêng của chị Đào Thị D, cho chị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị D không yêu cầu anh Nguyễn Văn H cấp dưỡng tiền nuôi con riêng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thi hành cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí: Chị Đào Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008925, ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị D phải nộp 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự, người đại diện của anh H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã L, huyện Thanh Hà, để lưu & vào sổ hộ tịch (đăng ký số 04/2000, ngày 05/01/2000);
- Các đương sự; người đại diện; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn